

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30/10/2019
“V/v ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Phạm Duy Tân**

2- Bà **Hà Thị Lệ Thi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang:
Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 151/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Lê Văn D**, sinh năm 1972. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Chị **Trần Thị D**, sinh năm 1979. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T A, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Văn D trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Anh Lê Văn D và chị Trần Thị D chung sống với nhau vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới ngày 15/01/1996 nhưng đến nay chưa có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống với nhau đến ngày 05/3/2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, thường xảy ra

cự cãi, từ đó cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Anh D và chị D sống ly thân từ tháng 3 năm 2019 đến nay. Vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm để tiếp tục chung sống nên anh D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh D và chị D có 03 người con chung tên Lê Văn D, sinh năm 1997, Lê Văn B, sinh ngày 18/07/2001 và Lê Văn N, ngày 17/8/2008. Các con đang sống với chị D. Hai người con lớn đã trưởng thành tự quyết định theo cha hoặc theo mẹ. Anh D đồng ý giao con tên Lê Văn N cho chị D nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh D trình bày là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị D trình bày ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Chị và anh D tự nguyện đi đến hôn nhân, sống chung với nhau vào năm 1996, tổ chức lễ cưới ngày 15/01/1996, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cự cãi với nhau làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị đồng ý ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị và anh D có 03 người con chung tên Lê Văn D, sinh năm 1997, Lê Văn B, sinh ngày 18/07/2001 và Lê Văn N, ngày 17/8/2008. Các con đang sống với chị D. Hai người con lớn đã trưởng thành tự quyết định theo cha hoặc theo mẹ. Chị đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con tên Lê Văn N, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị thống nhất với ý kiến của anh D là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị D vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con, bị đơn có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ngày 22/10/2019, bị đơn chị Trần Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, xét thấy việc chị D xin vắng mặt trong khi xét xử vụ án là hoàn toàn tự nguyện và có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Anh D và chị D thống nhất xác nhận vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1996, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương nhưng anh, chị không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy quan hệ vợ chồng của anh D, chị D không được pháp luật công nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh D và chị D thống nhất thuận tình ly hôn với nhau, nhưng HĐXX thấy rằng anh D và chị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn nên căn cứ vào Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 HĐXX không thể công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh D và chị D mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh D và chị D.

Về con chung: Anh D và chị D xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con chung gồm Lê Văn D, sinh năm 1997, Lê Văn B, sinh ngày 18/07/2001 và Lê Văn N, ngày 17/8/2008, giới tính nam. Các con đang sống chị D. Hai người con lớn đã trưởng thành tự quyết định theo cha hoặc theo mẹ, anh D và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh D và chị D thống nhất giao con chung Lê Văn N cho chị D nuôi dưỡng, nguyện vọng của cháu Nhựt là được sống cùng với mẹ nên HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

Anh D và chị D thống nhất thỏa thuận là anh D không phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con, nên HĐXX ghi nhận và không đề cập xem xét.

Anh D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản. Nhưng anh D không được lợi dụng việc thăm nom để gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con của chị D.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh D và chị D thống nhất trình bày là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đề cập xem xét.

Trong trường hợp sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc anh Lê Văn D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp là 300.000

đồng, theo lai thu số 0003081 ngày 08/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Các Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Văn D và chị Trần Thị D.

2. Về con chung: Giao con chung Lê Văn N, ngày 17/8/2008, giới tính nam cho chị Trần Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Chị D không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập xem xét.

Đối với Lê Văn D, sinh năm 1997 và Lê Văn B, sinh ngày 18/07/2001 đã trưởng thành tự quyết định theo cha hoặc theo mẹ, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh D và chị D thống nhất trình bày là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đề cập xem xét.

Trong trường hợp sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc anh Lê Văn D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp là 300.000 đồng, theo lai thu số 0003081 ngày 08/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 30/10/2019). Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện U Minh Thượng;
- CCTHADS huyện U Minh Thượng;
- UBND xã Thạnh Yên A.
- Các đương sự;
- Lưu HS, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lư Quốc Thịnh